



NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM
SỐ 54A NGUYỄN CHÍ THANH – P.LÁNG THƯỢNG – Q.ĐÔNG ĐA – TP.HÀ NỘI
TEL:024.37710981 - 024.37713906 FAX: 024.37718899

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2019

Bao gồm:

- 1 ◇ Bảng cân đối kế toán riêng;
- 2 ◇ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- 3 ◇ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng;
- 4 ◇ Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, tháng 10 năm 2019

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2019	31/12/2018
A	TÀI SẢN			
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	5.1	2,212,417	2,337,869
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	5.2	895,680	2,405,915
III	TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	5.3	24,153,476	22,689,332
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		19,524,779	17,443,367
2	Cho vay các TCTD khác		4,741,672	5,367,666
3	Dự phòng rủi ro		(112,975)	(121,701)
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	5.4	59,259	51,921
1	Chứng khoán kinh doanh		127,927	127,927
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(68,668)	(76,006)
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	24,894	-
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	5.6	56,329,030	47,716,776
1	Cho vay khách hàng	5.6.1	57,562,183	48,708,547
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.6.2	(1,233,153)	(991,771)
VII	HOẠT ĐỘNG MUA NỢ	5.7	7,819	26,333
1	Mua nợ		9,911	44,362
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2,092)	(18,029)
VIII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	5.8	43,361,675	40,684,980
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		41,660,871	38,341,625
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2,563,094	3,313,919
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(862,290)	(970,564)
IX	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	5.9	798,312	798,312
1	Đầu tư vào công ty con		797,076	797,076
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		1,236	1,236
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		281,819	309,362
1	Tài sản cố định hữu hình	5.10	137,873	160,403
a	Nguyên giá tài sản cố định		704,851	701,262
b	Hao mòn tài sản cố định		(566,978)	(540,859)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá tài sản cố định		-	-
b	Hao mòn tài sản cố định		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	5.11	143,946	148,959
a	Nguyên giá tài sản cố định		463,789	435,178
b	Hao mòn tài sản cố định		(319,843)	(286,219)
XI	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ		-	-
1	Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
2	Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII	TÀI SẢN CÓ KHÁC	5.12	20,345,420	21,102,709
1	Các khoản phải thu		11,414,342	11,756,245
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4,048,297	3,137,156
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		5,480,394	7,013,430
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(597,613)	(804,122)
	TỔNG TÀI SẢN		148,469,801	138,123,509

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ quý 3 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2019	31/12/2018
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	5.13	24,071	9,708,388
II	TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	5.14	40,751,848	38,165,100
1	Tiền gửi của các TCTD khác	5.14.1	22,576,011	22,365,078
2	Vay các TCTD khác	5.14.2	18,175,837	15,800,022
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	5.15	77,358,965	63,503,767
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	-	162,292
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	5.16	-	-
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	5.17	11,409,568	8,334,977
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC		4,307,154	4,453,127
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2,003,757	1,318,308
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	5.18	2,303,397	3,134,819
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		133,851,606	124,327,651
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.20	14,618,195	13,795,858
1	Vốn của Tổ chức tín dụng		11,109,953	11,109,953
a	Vốn điều lệ		11,750,000	11,750,000
b	Vốn đầu tư XD CB, mua sắm tài sản cố định		608	608
c	Thặng dư vốn cổ phần		400,000	400,000
d	Cổ phiếu quỹ		(1,040,655)	(1,040,655)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của Tổ chức tín dụng		820,459	690,900
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(6,777)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế		2,694,560	1,995,005
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		148,469,801	138,123,509
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		-	-
1	Bảo lãnh vay vốn		46,936	10,000
2	Cam kết giao dịch hối đoái		149,991,784	95,137,019
	Cam kết mua ngoại tệ		10,746,033	4,051,866
	Cam kết bán ngoại tệ		10,746,317	4,050,683
	Cam kết giao dịch hoán đổi		128,499,434	87,034,470
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		3,356,551	1,801,794
5	Bảo lãnh khác		4,879,699	3,935,270
6	Các cam kết khác		5,224,209	343,989

Lập bảng

Kế toán trưởng

(Signature)
 Nam Phi Thanh

Nilesh Ratilal Banglorewala



Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019
 Giám đốc
 Nguyễn Thị Thu Hằng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ quý 3 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 3		LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.1	2,252,463	1,747,881	6,037,635	4,978,223
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	6.2	1,408,990	1,198,673	4,039,258	3,377,167
I	Thu nhập lãi thuần		843,473	549,208	1,998,377	1,601,056
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.3	233,230	115,555	537,426	319,661
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	6.4	72,892	39,733	189,694	130,250
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ		160,338	75,822	347,732	189,411
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.5	48,819	126,915	97,544	295,499
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.6	(1,018)	11,538	6,974	(4,280)
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.7	146,844	85,193	191,350	216,319
5	Thu nhập từ hoạt động khác		461,793	85,642	751,730	403,947
6	Chi phí hoạt động khác		12,199	2,572	15,162	7,139
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	6.8	449,594	83,070	736,568	396,808
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	6.9	121	-	36,113	115
VIII	Chi phí hoạt động	6.10	663,440	600,312	1,635,150	1,633,374
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		984,731	331,434	1,779,508	1,061,554
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		504,404	323,890	762,250	815,710
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		480,327	7,544	1,017,258	245,844
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		95,876	2,393	188,085	27,123
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		95,876	2,393	188,085	27,123
XIII	Lợi nhuận sau thuế		384,451	5,151	829,173	218,721
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		358	5	772	191

Lập bảng

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2019

TL. Tổng Giám đốc

Đ. Khôi QLTC



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Minh Phú Khang

Nilesh Ratilal Banglorewala

Nguyễn Thị Thu Hằng

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5,149,580	4,749,897
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả (*)		(3,353,810)	(3,534,223)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		324,646	189,412
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		471,549	725,709
05	Thu nhập khác		221,306	(247,960)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng		444,096	308,376
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ (*)		(1,693,373)	(1,391,002)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(247,340)	(22,687)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>			1,316,654	777,522
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			(9,954,897)	(12,137,040)
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		625,994	(493,275)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2,568,420)	(5,191,729)
11	(Tăng)/Giảm các Công cụ tài chính phái sinh và các Tài sản tài chính khác		(24,894)	0
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(8,819,185)	(3,769,324)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(664,427)	(334,081)
14	(Giảm)/Tăng khác về tài sản hoạt động		1,496,035	(2,348,631)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động:</i>			9,024,293	15,454,740
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(9,684,316)	(1,992,189)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		2,586,749	7,153,976
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà Nước)		13,855,197	7,917,082
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		3,074,591	1,658,640
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro.		0	0
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(162,292)	49,161
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(645,577)	668,152
22	Chi từ các Quỹ của TCTD (*)		(59)	(82)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			386,050	4,095,222
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm TSCĐ (*)		(69,503)	(46,845)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		99,858	29,795
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		0	0
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		0	0
05	Tiền thu từ bán, thanh lý BĐS đầu tư		0	0

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ quý 3 năm 2019
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu số: B04/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2019	Năm 2018
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý BĐS đầu tư (*)		-0	0
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	(785)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	0
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn.		36,113	115
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		66,468	(17,720)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành CP		0	0
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(15)	(30)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		0	0
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		0	0
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(15)	(30)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		452,503	4,077,472
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		21,961,150	12,853,501
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ		(6,777)	(165,066)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ		22,406,876	16,765,907

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng

TL. Tổng Giám đốc
ĐD Khối QLTC

Manuul
Manuul

Nilesh B.
Nilesh Ratilal Banglorewala



Nguyễn Thị Thu Hằng
Nguyễn Thị Thu Hằng

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Ngân hàng) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991, đã được sửa đổi gần nhất là Quyết định số 1697/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2019. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 (chín mươi chín) năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Giấy Chứng nhận

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891 lần đầu ngày 01 tháng 7 năm 2005, thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 22 tháng 01 năm 2019 tại Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội.

3. Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 40,000,000,000 đồng. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11,750,000,000,000 đồng. Ngân hàng đã phát hành 1,175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10,000 Việt Nam Đồng.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Hội đồng điều hành

Hội đồng quản trị

1 Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2 Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
3 Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
4 Ông Trần Xuân Quảng	Thành viên Hội đồng Quản trị
5 Ông Huỳnh Bửu Quang	Thành viên Hội đồng Quản trị
6 Bà Lê Thị Liên	Thành viên độc lập HĐQT

Ban kiểm soát

1 Bà Phạm Thị Thành	Trưởng Ban Kiểm soát
2 Bà Chu Thị Đàm	Thành viên Ban Kiểm soát
3 Bà Lê Thanh Hà	Thành viên Ban Kiểm soát

Hội đồng điều hành

1 Ông Huỳnh Bửu Quang	Tổng Giám đốc
2 Bà Nguyễn Hương Loan	P.TGD – TGD NH Định chế Tài chính
3 Ông Nguyễn Thế Minh	P.TGD – TGD NH Doanh nghiệp
4 Ông Nguyễn Phi Hùng	P.TGD – Giám đốc Khối Vận hành
5 Ông Nguyễn Hoàng Linh	P.TGD – Tổng giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
6 Ông Oliver Schwarzhaupt	P.TGD – Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
7 Ông Nilesh Ratilal Banglorewala	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
8 Bà Đinh Thị Tố Uyên	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông
9 Ông Sai Prasad Tummapudi	Giám đốc Khối Công nghệ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 3 năm 2019

- | | |
|------------------------------|--|
| 10 Bà Nguyễn Thu Trang | Giám đốc Nhân sự |
| 11 Bà Lại Thanh Mai | Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ |
| 12 Ông Bryan Patrick Carroll | Giám đốc Khối Ngân hàng Số |

5. Địa điểm và Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) Chi nhánh, hai trăm mười sáu (216) Phòng giao dịch.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)	0200124891-027 cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 11 ngày 16 tháng 8 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”)	0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần 4 ngày 6 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

6. Tổng số cán bộ nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 4,672 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4,462 người).

I. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập, trình bày và làm tròn đến hàng triệu Đồng Việt Nam gần nhất (“Triệu VND”).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ Luật Kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng”; Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2001/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004”; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 và Thông tư số 16/TT-BTC ngày 07/02/2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng; Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 3 năm 2019

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 1)
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 2)
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 3)
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 4)
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 5)

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Chuyển đổi các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận trong vốn cổ phần. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 3 năm 2019

dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu trong phần chính sách kế toán tại mục số 8.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại mục số 8.

Dự phòng giảm giá chứng khoán khác ngoài trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

5. Chứng khoán đầu tư

Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 3 năm 2019

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này.

Đo lường***Chứng khoán vốn***

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCom”) được xác định là giá bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong phần chính sách kế toán tại mục số 8.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 3 năm 2019

Dùng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dùng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 ("Thông tư 14") và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó) trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ năm 2015 đến năm 2017, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể theo Công văn số 9924/NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1164/NHNN-TTGSNH.m do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018 ("Công văn 1164").

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

6. Góp vốn đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 3 năm 2019

tu trong các báo cáo tài chính riêng. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các công ty gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Theo đó mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại mục số 8.

8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

<i>Nhóm nợ</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 3 năm 2019

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 3 năm 2019

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Trích lập dự phòng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0.75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại mục này.

9. Các công cụ tài chính phái sinh***Các hợp đồng ngoại hối***

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 3 năm 2019

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

10. Hoạt động mua nợ

Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay hoặc phải thu khác theo giá mua trên hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày trong phần chính sách kế toán tại mục số 8.

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------------------|------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| • Máy móc thiết bị | 3 - 20 năm |
| • Phương tiện vận tải | 6 - 30 năm |
| • Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| • Các tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 năm |

12. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

13. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”). Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh trong kỳ được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

14. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

15. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

16. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

17. Vốn cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 3 năm 2019

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

18. Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng

19. Ghi nhận doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số 8 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 8 hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 3 năm 2019

được cung cấp.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

20. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

21. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

23. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 3 năm 2019

công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

24. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Sau đây là một số thông tin bổ sung cho các khoản mục đã trình bày trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ:

5.1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	1,646,851	1,223,488
Tiền mặt bằng ngoại tệ	564,767	1,113,722
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	0	0
Vàng tiền tệ	799	659
Vàng phi tiền tệ	0	0
Kim loại quý, đá quý khác	0	0
Cộng	2,212,417	2,337,869

5.2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	895,680	2,405,915
+ Bằng VND	894,380	1,638,792
+ Bằng ngoại tệ	1,300	767,123
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	0	0
Tiền gửi khác	0	0
Cộng	895,680	2,405,915

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN, tiền gửi để thanh toán bù trừ và tiền gửi để thanh toán khác. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng 1 lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với VND, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với VND và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Tại thời điểm 30/09/2019, tiền gửi dự trữ bắt buộc phải duy trì là 1,743,993.25 triệu đồng và 20,125,520 USD.

Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

5.3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
- Tiền gửi không kỳ hạn	10,364,699	10,189,487
+ Bằng VND	9,347,456	9,527,861
+ Bằng ngoại hối	1,017,243	661,626
- Tiền gửi có kỳ hạn	9,160,080	7,253,880
+ Bằng VND	4,418,000	4,971,000
+ Bằng ngoại hối	4,742,080	2,282,880
Tổng	19,524,779	17,443,367
5.3.2. Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	3,848,472	5,367,666
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	0	1,757,416
- Bằng ngoại hối	893,200	0
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	0	0
Tổng	4,741,672	5,367,666
5.3.3. Dự phòng rủi ro	(112,975)	(121,701)
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	24,153,476	22,689,332

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác

	30/09/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
- Nợ đủ tiêu chuẩn	8,934,080	7,027,880
- Nợ cần chú ý	226,000	226,000
- Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
- Nợ nghi ngờ	0	0
- Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	9,160,080	7,253,880

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay các TCTD khác

	30/09/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
- Nợ đủ tiêu chuẩn	4,741,672	5,199,643
- Nợ cần chú ý	0	168,023
- Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
- Nợ nghi ngờ	0	0
- Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	4,741,672	5,367,666

5.4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
5.4.1. Chứng khoán nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	0	0
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
Tổng	0	0

5.4.2. Chứng khoán vốn

	Triệu đồng	Triệu đồng
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	0	0
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	127,927	127,927
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
Cộng	127,927	127,927

5.4.3. Chứng khoán kinh doanh khác

	0	0
--	---	---

5.4.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

- Dự phòng giảm giá	(68,668)	(76,006)
- Dự phòng chung	0	0
- Dự phòng cụ thể	0	0
Tổng cộng	59,259	51,921

5.4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	0	0
Đã niêm yết	0	0
Chưa niêm yết	0	0
Chứng khoán vốn	127,927	127,927
Đã niêm yết	102,927	102,927
- Chứng khoán vốn TCKT	102,927	102,927
- Chứng khoán vốn TCTD	0	0
Chưa niêm yết	25,000	25,000
- Chứng khoán TCKT	25,000	25,000
- Chứng khoán TCTD	0	0
Chứng khoán kinh doanh khác	0	0
Đã niêm yết	0	0
Chưa niêm yết	0	0
Tổng cộng	127,927	127,927

5.4.6. Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán kinh doanh

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán kinh doanh.

5.5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Tổng giá trị theo H/đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài Sản	Công nợ	Giá trị thuần
Tại ngày 30/09/2019	72,099,238	48,032	23,138	24,894
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	72,099,238	48,032	23,138	24,894
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10,735,551	0	23,138	(23,138)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	61,354,094	48,032	0	48,032
- Mua Quyền chọn tiền tệ	0	0	0	0
+ Mua quyền chọn mua	0	0	0	0
+ Mua quyền chọn bán	0	0	0	0
- Bán Quyền chọn tiền tệ	9,593	0	10	(10)
+ Bán quyền chọn mua	0	0	0	0
+ Bán quyền chọn bán	9,593	0	10	(10)
- Giao dịch tương lai tiền tệ	0	0	0	0
- Giao dịch tương lai trái phiếu chính phủ	10,000	0	0	0
+ Vị thế mua hợp đồng tương lai TPCP	10,000	0	0	0
+ Vị thế bán hợp đồng tương lai TPCP	0	0	0	0
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2018	44,835,702	0	162,292	(162,292)
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	44,835,702	0	162,292	(162,292)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5,674,637	0	18,057	(18,057)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	39,161,065	0	144,235	(144,235)
- Mua Quyền chọn tiền tệ	0	0	0	0
+ Mua quyền chọn mua	0	0	0	0
+ Mua quyền chọn bán	0	0	0	0
- Bán Quyền chọn tiền tệ	0	0	0	0
+ Bán quyền chọn mua	0	0	0	0
+ Bán quyền chọn bán	0	0	0	0
- Giao dịch tương lai tiền tệ	0	0	0	0
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	0	0	0	0

5.6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

5.6.1. Cho vay khách hàng

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	53,426,376	43,174,746
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	3,012,489	4,323,061
Cho thuê tài chính	0	0
Các khoản trả thay khách hàng	0	0
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	0	0
Cho vay đối với các tổ chức, các nhân nước ngoài	0	0
Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch của Nhà nước	0	0
Cho vay vốn đặc biệt	0	0
Cho vay khác	1,123,318	1,210,740
Nợ cho vay được khoan hồng và nợ chờ xử lý	0	0
<i>Cộng</i>	57,562,183	48,708,547

PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NỢ CHO VAY

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	54,970,859	46,322,042
Nợ cần chú ý	941,438	930,566
Nợ dưới tiêu chuẩn	157,964	185,203
Nợ nghi ngờ	178,975	38,181
Nợ có khả năng mất vốn	1,312,947	1,232,555
<i>Cộng</i>	57,562,183	48,708,547

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO THỜI GIAN

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	29,508,096	24,901,634
Nợ trung hạn	12,138,261	11,860,223
Nợ dài hạn	15,915,826	11,946,690
<i>Cộng</i>	57,562,183	48,708,547

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO LOẠI TIỀN TỆ

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	53,685,472	45,560,056
Cho vay bằng ngoại tệ	3,876,711	3,148,491
<i>Cộng</i>	57,562,183	48,708,547

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VÀ THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	30/09/2019	30/09/2019	31/12/2018	31/12/2018
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty nhà nước	1,414,592	2.45%	1,461,033	3.00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1,044,955	1.81%	971,289	1.99%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	0	0.00%	0	0.00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	11,925,796	20.72%	10,182,443	20.90%
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	177,009	0.31%	107,686	0.22%
Công ty cổ phần khác	23,971,906	41.65%	23,007,727	47.24%
Công ty hợp danh	0	0.00%	0	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	181,315	0.31%	163,402	0.34%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	591,004	1.03%	301,593	0.62%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	13,669	0.02%	500	0.00%
Hộ kinh doanh, cá nhân	18,008,348	31.29%	12,433,188	25.53%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	0	0.00%	0	0.00%
Khác	233,589	0.41%	79,686	0.16%
Cộng	57,562,183	100.00%	48,708,547	100.00%

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

	30/09/2019	30/09/2019	31/12/2018	31/12/2018
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Khách hàng cá nhân	17,969,390	31.22%	12,394,305	25.45%
Khách hàng doanh nghiệp	39,592,793	68.78%	36,314,242	74.55%
<i>Cộng</i>	57,562,183	100.00%	48,708,547	100.00%
Trong đó Khách hàng doanh nghiệp				
Nông Lâm Ngư nghiệp	426,504	0.73%	306,533	0.62%
Khai khoáng	249,180	0.43%	815,385	1.67%
Chế biến thủy hải sản	635,623	1.10%	622,924	1.28%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi.	1,363,813	2.37%	421,818	0.87%
Dệt may, sản xuất da dầy, sản xuất trang phục	659,327	1.15%	237,498	0.49%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	207,133	0.36%	103,462	0.21%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	245,790	0.43%	127,946	0.26%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	902,176	1.57%	472,533	0.97%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, son, matit và các chất tương tự)	585,087	1.02%	154,745	0.32%
Sản xuất thép thành phẩm	152,881	0.27%	34,435	0.07%
Sản xuất phôi thép	13,278	0.02%	13,278	0.03%
Sản xuất Inox và Luyện kim khác	337,459	0.59%	333,321	0.68%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	583,186	1.01%	365,223	0.75%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	1,492,986	2.59%	1,000,054	2.05%
Đóng tàu, thuyền	197,412	0.34%	193,482	0.40%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	7,060	0.01%	3,255	0.01%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	1,874,339	3.26%	1,288,294	2.64%
Xây dựng	2,903,475	5.04%	2,666,173	5.47%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	5,298,541	9.20%	3,783,430	7.77%
Kinh doanh Phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	298,230	0.52%	284,441	0.58%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	823,570	1.43%	1,226,489	2.52%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	1,719,177	2.99%	1,151,560	2.36%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	1,035,017	1.80%	947,744	1.95%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	416,279	0.72%	261,449	0.54%
Kinh doanh vận tải biển	332,125	0.58%	236,608	0.49%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	164,915	0.29%	158,170	0.32%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	14,899,514	25.88%	16,461,083	33.80%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	305,194	0.53%	724,723	1.49%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; Thông tin và truyền thông khác.	482,578	0.84%	293,329	0.60%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	252,983	0.44%	189,677	0.39%
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và Chứng khoán	240,435	0.42%	794,416	1.63%
Ngành khác	487,526	0.85%	640,764	1.32%
<i>Cộng</i>	39,592,793	68.78%	36,314,242	74.55%

5.6.2. Sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng Cộng</u>
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
30/09/2019			
Số dư đầu kỳ	311,702	680,069	991,771
Số dự phòng trích lập từ chi phí trong kỳ	565,907	1,047,140	1,613,047
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	460,713	802,440	1,263,153
Dự phòng tăng khác trong kỳ	0	539,907	539,907
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	0	648,419	648,419
Số dư cuối kỳ	416,896	816,257	1,233,153
31/12/2018			
Số dư đầu năm	256,043	168,969	425,012
Số dự phòng trích lập trong năm	372,932	1,062,304	1,435,236
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	317,273	585,885	903,158
Dự phòng tăng khác trong kỳ	0	735,436	735,436
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	0	700,755	700,755
Số dư cuối năm	311,702	680,069	991,771

5.7. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	30/09/2019	31/12/2018
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
- Mua nợ bằng VND	9,911	11,364
- Mua nợ bằng ngoại tệ	0	32,998
- Dự phòng rủi ro	(2,092)	(18,029)
Tổng	7,819	26,333
Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:		
- Nợ gốc đã mua	9,911	44,362
- Lãi của khoản nợ đã mua	0	0
Tổng	9,911	44,362

5.8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2019	31/12/2018
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
5.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	41,538,674	38,253,708
a. Chứng khoán Nợ	40,117,063	37,952,493
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	24,637,445	25,141,360
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	10,146,673	6,446,078
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5,332,945	6,365,055
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
b. Chứng khoán Vốn	1,543,808	389,132
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1,543,808	389,132
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(122,197)	(87,917)
- Dự phòng giảm giá	(4,146)	(4,146)
- Dự phòng chung	(118,051)	(83,771)
- Dự phòng cụ thể	0	0

5.8.2 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

5.8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	0	0
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0	0
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	0	0
- Dự phòng chung	0	0
- Dự phòng cụ thể	0	0
Tổng	0	0
5.8.4 Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc	0	0
- Mệnh giá Tín phiếu KBNN	0	0
- Phụ trội Tín phiếu KBNN	0	0
- Chiết khấu Tín phiếu KBNN	0	0

5.8.5 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

5.8.6 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2,563,094	3,313,919
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(740,093)	(882,647)
Tổng	1,823,001	2,431,272
Tổng cộng	43,361,675	40,684,980

5.8.7 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	15,479,618	12,811,133
Nợ cần chú ý	0	0
Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
Nợ nghi ngờ	0	0
Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	15,479,618	12,811,133

5.9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	797,076	797,076
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	0	0
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	0	0
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1,236	1,236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
Tổng	798,312	798,312

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý 3 năm 2019

5.10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị công cụ quản lý Triệu đồng	FSCD hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	30,647	484,327	94,482	90,875	931	701,262
Tăng trong kỳ	93	10,855	6,249	6,926	53	24,176
Do mua sắm mới	93	4,031	3,039	4,953	53	12,169
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	6,824	3,210	1,973	0	12,007
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Giảm trong đó	6,241	7,119	5,122	2,105	0	20,587
Do thanh lý	6,241	295	1,912	132	0	8,580
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	6,824	3,210	1,973	0	12,007
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2019	24,499	488,063	95,609	95,696	984	704,851
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	13,509	374,457	68,975	83,028	890	540,859
Tăng, trong đó:	396	28,691	8,307	5,751	27	43,172
Do trích khấu hao	396	22,220	6,003	3,847	27	32,493
Do điều chuyển	0	6,471	2,304	1,904	0	10,679
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Giảm, trong đó:	4,040	6,766	4,216	2,031	0	17,053
Do thanh lý	4,040	295	1,912	127	0	6,374
Do điều chuyển	0	6,471	2,304	1,904	0	10,679
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2019	9,865	396,382	73,066	86,748	917	566,978
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	17,138	109,870	25,507	7,847	41	160,403
Tại ngày 30/09/2019	14,634	91,681	22,543	8,948	67	137,873

Các thông tin khác về TSCD hữu hình

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay	0	0
Cam kết mua TSCD có giá trị lớn trong tương lai	0	0
Cam kết bán TSCD có giá trị lớn trong tương lai	0	0
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình tạm thời không được sử dụng vào SXKD	0	0
Nguyên giá TSCD hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	409,038	350,202
Giá trị còn lại TSCD hữu hình đang chờ thanh lý	0	0
Các thay đổi khác	0	0

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý 3 năm 2019

5.11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng	Phần mềm	TSCĐ vô	Tổng
	đất	máy vi tính	hình khác	cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019				
Tăng trong đó	34,941	397,106	3,131	435,178
Do mua sắm mới	28,722	27,767	1,002	57,491
Do nguyên nhân khác	0	27,609	1,002	57,333
Do điều chuyển	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	158	0	158
Giảm trong đó	0	0	0	0
Do thanh lý	28,722	158	0	28,880
Do nguyên nhân khác	28,722	0	0	28,722
Do điều chuyển	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	158	0	158
Tại ngày 30/09/2019				
Khấu hao lũy kế	0	0	0	0
Tại ngày 01/01/2019	34,941	424,715	4,133	463,789
Tăng	0	284,195	2,024	286,219
Do trích khấu hao	590	33,540	242	34,372
Do nguyên nhân khác	590	33,382	242	34,214
Do điều chuyển	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	158	0	158
Giảm	0	0	0	0
Do thanh lý	590	0	0	590
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	158	0	158
Do chuyển nhóm	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2019				
Giá trị còn lại	0	317,577	2,266	319,843
Tại ngày 01/01/2019	34,941	112,911	1,107	148,959
Tại ngày 30/09/2019	34,941	107,138	1,867	143,946

Các thông tin về TSCD vô hình đặc biệt

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Thời gian khấu hao còn lại
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Tháng
TSCD vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	53,162	47,456	5,706	54
Giá trị hợp lý của TSCD vô hình do nhà nước cấp khoản nợ phải trả	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCD vô hình tạm thời không sử dụng dùng	0	0	0	0
Giá trị còn lại TSCD vô hình đang chờ thanh lý	77,050	77,050	0	0
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai thương lai	0	0	0	0
Các thay đổi khác	0	0	0	0

5.12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	172,871	147,082
<i>Trong đó :</i>		
- Mua sắm TSCĐ	151,781	134,094
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>	0	0
+ Công trình....	0	0
- Sửa chữa TSCĐ	21,090	12,988
Các khoản phải thu	11,241,471	11,609,163
<i>Trong đó :</i>		
- Các khoản phải thu nội bộ	1,671,699	1,652,653
- Các khoản phải thu bên ngoài	9,569,772	9,956,510
+ Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng	6,734,568	7,405,754
+ Các khoản phải thu bên ngoài khác	2,835,204	2,550,756
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(597,613)	(804,122)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Dự phòng rủi ro cụ thể	(470,832)	(309,267)
- Dự phòng rủi ro chung	(61,795)	(50,966)
- Dự phòng rủi ro khác	(64,986)	(443,889)
Các khoản lãi, phí phải thu	4,048,297	3,137,156
Tài sản có khác	5,480,394	7,013,430
<i>Trong đó:</i>		
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	4,493,289	4,342,007
- Tài sản có khác	987,105	2,671,423
Cộng	20,345,420	21,102,709

5.12.1 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bất động sản	9,394	50,512
Cổ phiếu	374,029	374,029
Khác	4,109,866	3,917,466
Tổng	4,493,289	4,342,007

5.12.2 Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	4,694,288	5,332,447
Nợ cần chú ý	1,699,200	1,769,200
Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
Nợ nghi ngờ	215,105	215,105
Nợ có khả năng mất vốn	125,975	89,002
Tổng	6,734,568	7,405,754

5.13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.13.1 Vay NHNN	24,071	9,708,388
Vay theo hồ sơ tín dụng	0	0
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	0	9,681,073
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	0	0
Vay thanh toán bù trừ	0	0
Vay hỗ trợ đặc biệt	0	0
Vay khác	24,071	27,315
Nợ quá hạn	0	0
5.13.2 Tiền gửi của KBNN	0	0
Tiền gửi bằng VND	0	0
Tiền gửi bằng ngoại tệ	0	0
5.13.3 Các khoản nợ khác	0	0
Tổng	24,071	9,708,388

5.14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

5.14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	9,197,252	9,942,892
+ Bảng VNĐ	9,094,994	9,840,469
+ Bảng ngoại hối	102,258	102,423
b) Tiền gửi có kỳ hạn	13,378,759	12,422,186
+ Bảng VNĐ	11,734,966	10,466,426
+ Bảng ngoại hối	1,643,793	1,955,760
Cộng	22,576,011	22,365,078

5.14.2 Vay các TCTD khác

- Bảng VNĐ	12,960,873	9,426,308
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	11,529,052	9,249,308
Vay cầm cố, thế chấp	1,431,821	177,000
- Bảng ngoại hối	5,214,964	6,373,714
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	0	0
Vay cầm cố, thế chấp	5,214,964	6,373,714
Cộng	18,175,837	15,800,022
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	40,751,848	38,165,100

5.15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

THUYẾT MINH THEO LOẠI TIỀN GỬI

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	13,869,345	12,983,192
- Tiền gửi KKH bằng VNĐ	11,797,866	10,869,525
- Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	2,071,479	2,113,667
b) Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	21,802,232	17,623,446
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	21,762,792	17,600,246
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	15,877,165	13,899,596
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	5,885,627	3,700,650

- Tiền gửi CKH bằng vàng, ngoại tệ	39,440	23,200
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	39,440	23,200
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0
c) Tiền gửi tiết kiệm	41,016,768	32,420,960
- Bằng VND	37,365,113	30,638,687
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	5,632	21,357
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	25,564,036	23,340,093
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	11,795,445	7,277,237
- Bằng vàng, ngoại tệ	3,651,655	1,782,273
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	297,137	271,259
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	1,310,661	1,018,963
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	2,043,857	492,051
d) Tiền gửi vốn chuyên dùng	17,527	64,641
- Bằng VND	10,346	43,008
- Bằng vàng và ngoại tệ	7,181	21,633
e) Tiền gửi ký quỹ	653,093	411,528
- Bằng VND	639,727	365,878
- Bằng vàng và ngoại tệ	13,366	45,650
Cộng	77,358,965	63,503,767

THUYẾT MINH THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG, LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	27,346,810	22,963,698
Công ty nhà nước.	4,369,802	5,157,829
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	437,415	218,366
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	0	0
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	10,833,465	7,359,573
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	940,545	789,131
Công ty cổ phần khác	9,294,475	8,081,148
Công ty hợp danh	3,876	2,703
Doanh nghiệp tư nhân	162,081	112,261
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	866,658	768,965
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	55,669	71,973
Hộ kinh doanh	297,770	314,248
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	85,054	87,501
Tiền gửi của cá nhân	49,260,436	39,999,753
Tiền gửi của đối tượng khác	751,719	540,316
Cộng	77,358,965	63,503,767

5.16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	0	0
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	0	0
Tổng	0	0

5.17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

Tại ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại Giấy tờ có giá	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	1,737,728	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	293,728	0	0
- Bằng VNĐ	293,728	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
Kỳ phiếu :	1,444,000	0	0
- Bằng VNĐ	1,444,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	7,671,840	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	5,271,840	0	0
- Bằng VNĐ	5,271,840	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
Kỳ phiếu :	1,450,000	0	0
- Bằng VNĐ	1,450,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
Trái phiếu:	950,000	0	0
- Bằng VNĐ	950,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	2,000,000	0	0
Trái phiếu:	2,000,000	0	0
- Bằng VNĐ	2,000,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
TỔNG CỘNG	11,409,568	0	0

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại Giấy tờ có giá	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	0	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	0	0	0
- Bằng VNĐ	0	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
Kỳ phiếu :	0	0	0
- Bằng VNĐ	0	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	6,334,977	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	5,584,977	0	0
- Bằng VNĐ	5,584,977	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
Trái phiếu:	750,000	0	0
- Bằng VNĐ	750,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	2,000,000	0	0
Trái phiếu:	2,000,000	0	0
- Bằng VNĐ	2,000,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
TỔNG CỘNG	8,334,977	0	0

5.18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Các khoản phải trả nội bộ	638,537	831,957
<i>Trong đó :</i>		
- Các khoản phải trả CBNV	14,647	141,223
- Các khoản phải trả khác	623,890	690,734
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	0	0
b) Các khoản phải trả bên ngoài	1,543,907	2,259,250
<i>Trong đó :</i>		
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	22,825	35,929
- Các khoản phải trả, phải nộp NS	117,483	176,841
- Chuyển tiền phải trả	12,782	39,313
- Các khoản phải trả khác	1,390,817	2,007,167
c) Dự phòng rủi ro khác :	0	0
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	0	0
+ DP chung	0	0
+ Dp cụ thể	0	0
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	0	0
- Dự phòng rủi ro khác	0	0
d) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	40,716	42,834
e) Tài sản nợ khác	80,237	778
<i>Cộng</i>	2,303,397	3,134,819

5.19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế	100,468	145,652	139,857	106,263
1- Thuế GTGT	12,373	29,156	33,286	8,243
2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80,984	95,544	86,076	90,452
4- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
5- Thuế sử dụng vốn NSNN	0	0	0	0
6- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7- Thuế nhà đất	0	0	0	0
8- Tiền thuế đất	0	0	0	0
9- Các loại thuế khác	7,111	20,952	20,495	7,568
II- Các khoản phải nộp khác	0	361	361	0
1- Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2- Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3- Các khoản phải nộp khác	0	361	361	0
Tổng cộng	100,468	146,013	140,218	106,263

b) Thuế thu nhập hoãn lại: Không có phát sinh trong kỳ.

5.20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Đơn vị tính: triệu đồng												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Vốn góp/ Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch danh giá lại tài sản	Chênh lệch ty giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư 01/01/2019	11,750,000	400,000	(1,040,655)	-	-	3,397	541,706	145,797	-	1,995,005	-	608	13,795,858
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(6,777)	-	86,412	43,206	-	699,555	-	-	822,396
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	829,173	-	-	829,173
- Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	(6,777)	-	-	-	-	-	-	-	(6,777)
- Hoàn/Trích bổ sung các quỹ	-	-	-	-	-	-	86,412	43,206	-	(129,618)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	59	-	-	-	-	-	59
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	59	-	-	-	-	-	59
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2019	11,750,000	400,000	(1,040,655)	-	(6,777)	3,397	628,059	189,003	-	2,694,560	-	608	14,618,195

b) Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp :

Tại Ngân hàng, hiện không có phát sinh về các công cụ tài chính phức hợp như Trái phiếu chuyển đổi, Cổ phiếu ưu đãi

MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Đơn vị tính: triệu đồng			
	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị theo HD)
Trong nước	57,572,094	88,629,264	6,772,028	72,099,238
Nước ngoài	0	139,268	0	0
				Kinh doanh và đầu tư CK (Chênh lệch DN - DC)
				43,420,934
				0

c) Cổ phiếu:

	30/09/2019	31/12/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,175,000,000	1,175,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	100,522,811	100,522,811
+ Cổ phiếu phổ thông	100,522,811	100,522,811
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,074,477,189	1,074,477,189
+ Cổ phiếu phổ thông	1,074,477,189	1,074,477,189
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	230,748	107,140
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3,548,289	2,509,401
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,905,681	2,095,410
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	0	0
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,905,681	2,095,410
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	57,410	39,937
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	0	0
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	22,829	255
Thu khác từ hoạt động tín dụng	272,678	226,080
<i>Cộng</i>	6,037,635	4,978,223

6.2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2,780,955	2,361,470
Trả lãi tiền vay	620,851	436,651
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	602,256	477,135
Trả lãi tiền thuê tài chính	0	0
Chi phí hoạt động tín dụng khác	35,196	101,911
<i>Cộng</i>	4,039,258	3,377,167

6.3. THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2018 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	421,689	258,901
Dịch vụ ngân quỹ	6,148	5,133
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	37,225	24,794
Các dịch vụ khác	72,364	30,833
<i>Cộng</i>	537,426	319,661

6.4. CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2018 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	189,694	130,250
Chi phí hoạt động khác	0	0
<i>Cộng</i>	189,694	130,250

6.5. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2018 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	822,538	549,160
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	197,474	256,704
- Thu từ kinh doanh vàng	0	33
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	625,064	292,423
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(724,994)	(253,661)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(84,185)	(22,076)
- Chi về kinh doanh vàng	0	(2)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(640,809)	(231,583)
<i>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>	97,544	295,499

6.6. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2018 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0	0
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(364)	(207)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	7,338	(4,073)
<i>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</i>	6,974	(4,280)

6.7. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2018 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	552,957	632,098
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(327,327)	(417,256)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(34,280)	1,477
<i>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</i>	191,350	216,319

6.8. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	751,730	403,947
Chi phí hoạt động khác	(15,162)	(7,139)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	736,568	396,808

Thu nhập từ hoạt động khác, trong đó: khoản thu được nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là 444.096 triệu đồng.

6.9. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	36,113	115
- Từ CK Vốn	36,113	115
<i>Từ CK Vốn kinh doanh (TK14)</i>	121	115
<i>Từ CK Vốn đầu tư (TK 15)</i>	35,992	0
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (TK 34)	0	0
Thu nhập khác	0	0
Các khoản chi phí khác từ góp vốn mua cổ phần	0	0
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	0	0
Cộng	36,113	115

6.10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	44,701	35,784
2. Chi phí cho nhân viên:	1,036,896	763,714
<i>Trong đó:</i>	<i>931,541</i>	<i>676,240</i>
- Chi lương, thưởng và phụ cấp lương	53,216	45,484
- Chi ăn ca	25,254	22,641
- Chi trang phục giao dịch	667	2,174
- Chi khác cho CBNV	25,954	16,083
- Chi trợ cấp thôi việc và trợ cấp khác	205	976
- Chi trợ cấp & công tác xã hội	0	0
- Chi y tế cơ quan	59	116
3. Chi về tài sản:	352,359	304,023
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	66,706	65,094
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	529,902	479,888
<i>Trong đó:</i>	<i>37,151</i>	<i>49,527</i>
- Công tác phí	37,151	49,527
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	0	0
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	50,196	49,899
6. Chi phí dự phòng (không gồm CPDP RR tín dụng)	(378,904)	66
7. Chi phí hoạt động khác	0	0
Cộng	1,635,150	1,633,374

6.11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp.

6.12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	1,017,258	245,844
<i>Cộng/(Trừ)</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(36,113)	(115)
Chi phí không được khấu trừ	1,635	1,572
Chi phí dự chi đã loại trừ năm trước đưa vào chi phí năm nay	(49,761)	0
Kết chuyển lỗ các năm trước	0	(115,972)
2. Thu nhập chịu thuế	933,019	131,329
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	865,656	119,366
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	69,030	11,963
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là tài sản gắn xiết nợ	(1,667)	0
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	187,485	27,123
- Thuế TNDN phải nộp trong kỳ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản là tài sản gắn xiết nợ	216	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào	600	0
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	188,085	27,123
- Thuế TNDN còn phải nộp đầu kỳ	150,039	(8,269)
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	247,340	22,687
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	91,000	(3,833)
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>		

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2,212,417	2,337,869
Tiền gửi tại NHNN	895,680	2,405,915
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	10,364,699	10,189,486
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	8,934,080	7,027,880
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	0	0
Cộng	22,406,876	21,961,150

7.2. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giấy tờ có giá	19,896,468	15,779,992
Máy móc thiết bị	4,565,123	1,534,478
Nhà, xưởng, quyền sử dụng đất	45,561,156	36,006,919
Phương tiện vận tải	2,770,006	3,758,853
Tài sản đảm bảo khác	81,764,869	76,188,348
Cộng	154,557,622	133,268,590

7.3. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3,511,948	1,907,924
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	3,182,450	1,549,241
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	329,498	358,683
2. Bảo lãnh khác	5,169,480	4,167,101
- Bảo lãnh thanh toán	1,395,560	1,225,952
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1,298,559	857,044
- Bảo lãnh dự thầu	227,651	110,514
- Bảo lãnh vay vốn	46,936	10,000
- Cam kết bảo lãnh khác	2,200,774	1,963,591
Cộng	8,681,428	6,075,025
<i>Trừ: Tiền ký quỹ mở thu tín dụng, ký quỹ bảo lãnh</i>	<i>(398,243)</i>	<i>(327,961)</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	8,283,185	5,747,064

7.4. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm 30/09/2019

<u>Bên liên quan</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu/ (Phải trả)</u>
Các bên liên quan là tổ chức		
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Tiền gửi	(21,568)
Công ty TNHH QL nợ & khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Tiền gửi	(48,846)
	Phải trả lãi tiền gửi	(89)
	Phải trả khác	(740)
	Góp vốn	100,000
	Phải thu khác	985,168
	Chi phí chờ phân bổ	38
Công ty Tài chính TNHH một thành viên Cộng đồng	Tiền gửi	(288,187)
	Phải trả lãi tiền gửi	(607)
	Góp vốn	697,076
	Phải thu tiền lãi HTLS	61
	Dự phòng từ hoạt động mua nợ	(2,092)
	Hoạt động mua nợ	9,911
Các bên liên quan là cá nhân		
	Tiền gửi	(65,736)
	Lãi phải trả tiền gửi	(920)
	Các khoản chờ thanh toán khác	(126)
	Tiền vay	25,138
	Lãi phải thu tiền vay	112
	Phí phải thu	1
	Phải thu khác	898

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Doanh thu/ (chi phí)</u>
Các bên liên quan là tổ chức		
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Chi phí lãi tiền gửi	(64)
	Thu nhập từ phí dịch vụ	29
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Chi phí lãi tiền gửi	(364)
	Chi phí thuê nhà và hoạt động	(21,437)
	Thu nhập từ phí dịch vụ	2
	Thu nhập khác	11,429
Công ty Tài chính TNHH một thành viên Cộng đồng	Chi phí lãi tiền gửi	(10,136)
	Thu từ phí	59
Các bên liên quan là cá nhân		
	Chi phí lãi tiền gửi	(1,964)
	Thu nhập từ phí dịch vụ	251
	Thu nhập lãi tiền vay	633
	Chi phí thù lao và các khoản khác	(69,300)

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

8. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

8.1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động bởi những thay đổi của lãi suất thị trường. Trên cơ sở phân tích thường xuyên sự biến động của lãi suất đối với các khoản huy động và sử dụng vốn hiện có tại từng thời kỳ, từng chi nhánh với từng loại đồng tiền khác nhau, Hội đồng ALCO quyết định phương án huy động hoặc sử dụng nguồn vốn, kế hoạch hóa các Margin đối với từng hoạt động nghiệp vụ cho từng loại tiền.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 30/09/2019 đến ngày đáo hạn

	Đơn vị: Triệu đồng									
	Tại ngày 30/09/2019	Qua hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 4-6 tháng	Từ 7-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2,212,417	-	-	-	-	-	-	2,212,417
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	895,680	-	-	-	-	-	895,680
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	226,000	226,000	-	21,672,244	1,869,520	452,287	46,400	-	-	24,266,451
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	24,894	-	-	-	-	-	24,894
Cho vay khách hàng (*)	3,072,050	3,072,050	-	28,930,719	13,120,763	2,231,503	6,841,627	2,945,598	419,923	57,562,183
Mua nợ (*)	-	9,868	-	43	-	-	-	-	-	9,911
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	127,927	-	-	-	-	-	-	127,927
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán Do TCTD phát hành (*)	-	-	1,543,808	1,243,483	-	500,000	1,875,700	9,618,445	21,546,490	36,327,926
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	-	-	3,561,654	850,000	2,406,000	400,000	678,385	-	7,896,039
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	798,312	-	-	-	-	-	-	798,312
Tài sản cố định	-	-	281,819	-	-	-	-	-	-	281,819
Tài sản khác (*)	1,577,187	1,577,187	18,044,607	-	-	-	70,000	830,000	421,239	20,943,033
Tổng tài sản	4,885,105	4,885,105	23,008,890	56,328,717	15,840,283	5,589,790	9,233,727	14,072,428	22,387,652	151,346,592
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu										
Tiền gửi và tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	24,071	-	-	-	-	-	24,071
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	-	31,679,571	5,283,877	3,671,980	116,420	-	-	40,751,848
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	29,090,744	11,154,477	21,052,121	13,728,720	2,332,834	69	77,358,965
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	885,017	1,434,969	3,545,661	1,489,944	2,053,977	2,000,000	11,409,568
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	-	4,307,154	-	-	-	-	-	-	4,307,154
Tổng nợ phải trả	-	-	4,307,154	61,679,403	17,873,323	28,269,762	15,335,084	4,386,811	2,000,069	133,851,606
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	4,885,105	4,885,105	18,701,736	(5,350,686)	(2,033,040)	(22,679,972)	(6,101,357)	9,685,617	20,387,583	17,494,986
Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng	(402)	(402)	-	(591,766)	323,752	623,941	65,734	(290,000)	(21,000)	110,259
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	4,884,703	4,884,703	18,701,736	(5,942,452)	(1,709,288)	(22,056,031)	(6,035,623)	9,395,617	20,366,583	17,605,245

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý 3 năm 2019

b. Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 30/09/2019 đến ngày đáo hạn

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá khứ			Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2,212,417	-	-	-	-	2,212,417
Tiền gửi tại NHNN	-	895,680	-	-	-	-	895,680
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	226,000	21,648,779	1,869,520	498,687	23,465	-	24,266,451
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	(12,428)	15,361	21,985	(24)	-	24,894
Cho vay khách hàng (*)	1,649,887	5,611,222	9,554,738	17,809,667	13,045,671	8,468,835	57,562,183
Mua nợ (*)	9,844	24	10	29	-	-	9,911
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	127,927	-	-	-	-	127,927
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán Do TCTD phát hành (*)	-	2,787,291	-	1,475,700	10,518,445	21,546,490	36,327,926
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	-	-	956,000	3,726,945	3,213,094	7,896,039
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	798,312	798,312
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	281,819	281,819
Tài sản khác	989,794	992,595	1,797,126	3,697,652	5,242,977	7,635,496	20,943,033
Tổng tài sản	2,875,525	2,009,580	13,236,755	24,459,720	32,557,479	41,944,046	151,346,592
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu							
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	24,071	24,071
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	31,619,571	5,343,877	3,788,400	-	-	40,751,848
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	29,090,744	11,154,477	34,780,841	2,332,834	69	77,358,965
Phát hành giấy tờ có giá	-	885,017	1,434,969	5,035,605	2,053,977	2,000,000	11,409,568
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	1,101,179	705,302	947,017	1,520,062	33,594	4,307,154
Tổng nợ phải trả	-	62,696,511	18,638,625	44,551,863	5,906,873	2,057,734	133,851,606
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2,875,525	2,009,580	(5,401,870)	(20,092,143)	26,650,606	39,886,312	17,494,986

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

8.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Hội đồng ALCO của Ngân hàng được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng. Các Ban chuyên môn của Hội đồng ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm để đề xuất lên Hội đồng ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
USD	23,200	23,200
EUR	25,374	26,541.5
GBP	28,515	29,316.5
CHF	23,409	23,524
JPY	214,930	209.40
SGD	16,787	16,930
CAD	17,514	17,036
AUD	15,672	16,336

Đánh giá rủi ro tiền tệ tại thời điểm ngày 30/09/2019:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	67,337	380,080	118,149	565,566
II	Tiền gửi tại NHNN	0	1,300	0	1,300
III	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác (*)	82,139	6,349,034	221,350	6,652,523
IV	Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0
V	CCTC phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	77,217	2,686,117	0	2,763,334
VI	Cho vay khách hàng (*)	0	3,876,711	0	3,876,711
VII	Mua nợ (*)	0	0	0	0
VIII	Chứng khoán đầu tư (*)	0	0	0	0
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	0	0	0	0
X	TSCĐ và BĐS đầu tư	0	0	0	0
XI	Các tài sản Có khác (*)	60,443	1,155,165	61,758	1,277,366
	Tổng tài sản	287,136	14,448,407	401,257	15,136,800
	Nợ phải trả và Vốn CSH				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	24,071	0	24,071
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	72,999	6,855,460	32,555	6,961,014
III	Tiền gửi của khách hàng	88,053	5,625,122	69,946	5,783,121
IV	Các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác	0	0	191,127	191,127
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	0	0
VI	Phát hành giấy tờ có giá	0	0	0	0
VII	Các khoản nợ khác	13,226	369,969	11,090	394,285
VIII	Vốn và các quỹ	0	0	0	0
	Tổng Nợ phải trả và Vốn CSH	174,278	12,874,622	304,718	13,353,618
	Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng	112,858	1,573,785	96,539	1,783,182
	Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(107,573)	(1,381,842)	(97,151)	(1,586,566)
	Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	5,285	191,943	(612)	196,616

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Lập biểu

Kế toán trưởng

(Signature)

(Signature)

(Signature)

Nilesh Ratilal Banglorewala

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Thị Thu Hằng